

VỐN XÃ HỘI VÀ VẤN ĐỀ NÂNG CAO VỐN XÃ HỘI TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ĐỖ THỊ HIỆN

*Khoa Lý luận Chính Trị, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh
dothihien@iu.edu.vn*

Tóm Tắt. Trong quá trình phát triển đất nước hiện nay, Việt Nam đang đứng trước những triển vọng và thách thức của một giai đoạn phát triển mới, đòi hỏi chúng ta phải biết huy động và phát huy mọi nguồn lực. Vốn xã hội là một trong những yếu tố văn hóa có đóng góp quan trọng trong sự phát triển đất nước nói chung, sự nghiệp giáo dục nói riêng. Vì vậy, để nâng cao chất lượng giáo dục nói chung, để đào tạo một sinh viên đại học vừa nắm vững kiến thức chuyên môn, vừa trang bị cho mình những kỹ năng cần thiết sau khi ra trường thì ngoài vốn tài chính, vốn vật chất, vốn con người thì cần tính đến cả vốn xã hội. Trong bài viết này, tác giả nghiên cứu vai trò của vốn xã hội đối với quá trình học tập của sinh viên và yêu cầu nâng cao vốn xã hội trong giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa. Vốn xã hội, giáo dục, Việt Nam

SOCIAL CAPITAL AND THE ISSUE OF INCREASING SOCIAL CAPITAL IN VIETNAM'S HIGHER EDUCATION TODAY

Abstract. In the process of developing the country today, Vietnam is facing the prospects and challenges of a new development stage, which requires us to know how to mobilize and promote all resources. Social capital is one of the cultural factors that have an important contribution to the development of the country in general and the education career in particular. Therefore, in order to improve the quality of education in general, to train a university student who has mastered professional knowledge and equipped the necessary skills after graduation, in addition to financial capital and capital. Material and human capital needs to include social capital. In this article, the author studies the role of social capital in the learning process of students and the requirement to enhance social capital in higher education in Vietnam today.

Key words. Social capital, education, Viet Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với tư cách là một thành viên của xã hội loài người, để sinh tồn và phát triển con người không thể tách rời bản thân với đồng loại, gắn kết và nằm trong lòng xã hội. Việc hình thành tâm lý và phát triển nhân cách toàn diện là kết quả của quá trình mà trong đó mỗi cá nhân không ngừng tương tác với nhau để thiết lập các mối liên hệ xã hội tích cực, chất lượng. Theo Karl Marx bản chất con người không phải là một cái gì đó trừu tượng, luôn luôn cố kết, ổn định, mang tính đơn lẻ, riêng biệt mà: “Bản chất của con người là tổng hoà những quan hệ xã hội” [10, tr.99-100]. Do vậy lẽ tất yếu, con người không ngừng nỗ lực xây dựng, duy trì và phát triển các quan hệ xã hội cho bản thân và chính họ lại nằm trong sự chi phối, tác động của các quan hệ xã hội ấy. Với tầm quan trọng vốn có, vốn xã hội trở thành một chủ đề nghiên cứu của khoa học liên ngành, một mảnh đất khoa học có giá trị cho công cuộc nghiên cứu, tìm hiểu và đưa ra những phát hiện mới.

Thuật ngữ Vốn xã hội (Social capital/Le capital social) - chủ đề nổi lên ở Mỹ vào những năm 1990 và được nhiều nhà giáo dục học đưa ra bàn luận rộng rãi và sâu sắc tại các nước phương Tây gần đây [6, tr82]. Có một điểm chung trong các cuộc bàn luận dù các tác giả đến từ nhiều ngành khoa học khác nhau như kinh tế học, luật học hay xã hội học, nhưng gần như mọi người đều thống nhất với kết luận chung rằng vốn xã hội một khái niệm rộng và không nhất quán. Nhiều ý kiến cho rằng vốn xã hội được tính nhiều nhất trong cuộc sống thường nhật của con người: cụ thể là thiện ý, tình bằng hữu, sự đồng cảm và giao thiệp xã hội giữa những cá nhân và gia đình tạo thành một đơn vị xã hội... Trong *Các hình thức của vốn* được viết năm 1984, theo Bourdieu, vốn xã hội được xây dựng và tái hoạt động với sự đóng góp của ba dạng: *vốn kinh tế* có được từ thu nhập, nắm giữ và lưu thông kinh tế, tài chính; *vốn văn hóa* với việc xây dựng và tái tạo các giá trị, các biểu trưng, các di sản; và *vốn xã hội* là toàn bộ các nguồn, các tiềm năng liên quan đến các quan

hệ bền vững của một thực thể xã hội, tạo nên niềm tin, sự cảm thông, sự gắn kết, hợp tác và những hành động mang tính tập thể [2]. Vốn xã hội này nằm ngoài tài sản, vốn tư bản nhưng nằm trong các quan hệ của con người. Nó thể hiện ra bên ngoài bằng: 1) niềm tin, sự tin cậy lẫn nhau; 2) sự tương hỗ, có đi có lại; 3) các quy tắc, các hành vi mẫu mực, các chế tài; 4) sự kết hợp với nhau thành mạng lưới. Điều này được ông khẳng định thêm khi đưa ra định nghĩa vốn xã hội là nguồn lực dựa trên mạng lưới được thừa nhận hoặc quen biết trong đó các thành viên tương tác qua lại với nhau. [3, 248]

Nhà xã hội học người Mỹ James Coleman hiểu vốn xã hội bao gồm những đặc trưng trong đời sống xã hội như: các mạng lưới xã hội, các chuẩn mực và sự tin cậy trong xã hội là những cái giúp cho các thành viên có thể hành động chung với nhau một cách có hiệu quả nhằm đạt tới những mục tiêu chung. James Coleman [4] định nghĩa vốn xã hội là “các nguồn lực cấu trúc xã hội mà cá nhân có thể sử dụng như là nguồn vốn tài sản”.

Năm 2001, Fukuyama đưa ra quan niệm “vốn xã hội là những chuẩn mực không chính thức có tác dụng thúc đẩy sự hợp tác giữa hai hay nhiều cá nhân” [7,6], điều này được chứng minh bằng các mối quan hệ xã hội thực sự. Ông nhấn mạnh rằng, các mối tương tác đó chỉ hữu dụng và có tác động tích cực khi các mối quan hệ đó được đặt trong một nền tảng là sự tin cậy lẫn nhau giữa các thành viên của cộng đồng cùng tham gia vào các mối quan hệ này. Vốn xã hội có vai trò, chức năng rất quan trọng trong bất cứ xã hội nào, nó là phương tiện để các cá nhân và các nhóm trao đổi và cộng tác trong nhiều hoạt động nhằm đạt được lợi ích.

Từ những quan niệm trên đây, có thể xác định “vốn xã hội” là một khái niệm đa chiều kích (multidimensionnel), do có thể được quan niệm khác nhau tùy theo từng cấp độ nghiên cứu. Như vậy, *vốn xã hội được xem là tập hợp các mối quan hệ của mỗi cá nhân (sinh viên) trong các mạng lưới xã hội và khả năng tạo ra các mối quan hệ mới của mỗi cá nhân (sinh viên) đó*. Vốn xã hội của mỗi cá nhân được tích lũy trong quá trình xã hội hóa của họ thông qua sự tương tác giữa các cá nhân. Vốn xã hội được duy trì, phát triển và tạo ra những lợi ích mà người sở hữu nó mong muốn, chẳng hạn như khả năng tiếp cận và huy động các nguồn lực được gắn vào các mối quan hệ, chia sẻ thông tin, kiến thức, cơ hội việc làm, tình cảm, các chuẩn mực, giá trị. Vốn xã hội được xây dựng trên cơ sở các cá nhân cùng chia sẻ những chuẩn mực và quy tắc để tạo ra sự tin cậy lẫn nhau. Sự tin cậy này cho phép các cá nhân quan hệ và hợp tác với nhau để tạo ra các mạng lưới xã hội.

Ở Việt Nam hiện nay, mặc dù chưa có định nghĩa chính thức về giáo dục đại học, nhưng có thể hiểu giáo dục đại học là hình thức tổ chức giáo dục cho các bậc học sau giai đoạn bậc phổ thông với các trình độ đào tạo: gồm trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ sau đại học. Đối tượng chính được giáo dục trong giáo dục đại học là sinh viên. Khái niệm “sinh viên” được hiểu khá thống nhất. Theo Từ điển Giáo dục học: Sinh viên là người học của cơ sở giáo dục cao đẳng, đại học [9; tr.71]; Theo Luật Giáo dục đại học (ban hành năm 2012, đã được sửa đổi bổ sung năm 2018): Sinh viên là người đang học tập và nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục đại học, theo học chương trình đào tạo cao đẳng, chương trình đào tạo đại học [11].

Từ những quan điểm trên, chúng tôi thống nhất khái niệm sinh viên là những công dân đang học tập ở bậc đại học, cao đẳng.

Theo đó, sinh viên có những đặc điểm cơ bản sau:

- Những người đã tốt nghiệp phổ thông trung học, bổ túc trung học hoặc trung cấp chuyên nghiệp, xuất thân từ các tầng lớp xã hội khác nhau đang trong quá trình học tập, chuẩn bị nghề nghiệp chuyên môn tại các trường đại học, cao đẳng;
- Là lớp người năng động, nhạy cảm và sẵn sàng tiếp thu cái mới;
- Là bộ phận trí tuệ và ưu tú trong các thế hệ thanh niên, là nơi kết tinh nhiều tài năng sáng tạo, là nguồn lao động có học vấn cao, có chuyên sâu và đại bộ phận sinh viên sẽ trở thành người trí thức của đất nước;
- Do đặc điểm lứa tuổi, sinh viên là lớp người đang hình thành và khẳng định nhân cách, còn thiếu kinh nghiệm sống, có xu hướng chung là tính tích cực chính trị - xã hội, tính tự lập, độc lập và nhu cầu tự khẳng định phát triển khá cao;
- Đối với xã hội, sinh viên là một nhóm xã hội được quan tâm. So với thanh niên đang đi làm (có thu nhập) thì sinh viên là một nhóm xã hội trong phạm vi nhất định được xã hội hoặc gia đình bảo trợ trong quá trình học tập.

Cho đến nay thế giới đã trải qua 4 cuộc cách mạng công nghiệp mà người ta gọi là cách mạng công nghiệp 1.0 đến 4.0. Khái niệm cách mạng công nghiệp 4.0 lần đầu tiên được đề cập trong bản “Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao” được Chính phủ Đức thông qua vào năm 2012. Từ đó đến nay, thuật ngữ “công nghiệp 4.0” được sử dụng rộng rãi trên thế giới để mô tả cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 được định nghĩa là “một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị” đi cùng với các hệ thống vật lý trong không gian ảo, Internet kết nối vạn vật (IoT) và Internet của các dịch vụ (IoS) [5,6]. Bản chất của cách mạng công nghiệp 4.0 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ có tác động lớn như công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy.v.v. Rõ ràng cách mạng công nghiệp 4.0 đang làm thay đổi diện mạo đời sống kinh tế - xã hội thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Với những đặc điểm trên, sinh viên Việt Nam hiện nay là lớp người được sống trong hoàn cảnh và điều kiện khoa học công nghệ phát triển nhanh, thông tin hiện đại, nên họ rất nhạy cảm với cuộc sống và những biến động của xã hội.

Nghiên cứu về vốn xã hội và ảnh hưởng của vốn xã hội đến quá trình giáo dục đại học mà cụ thể là quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên ở Việt nam là một vấn đề còn mới. Nhận diện, đánh giá và có những nghiên cứu trực tiếp về vốn xã hội sẽ là cơ sở quan trọng trong giáo dục đào tạo đặc biệt là giáo dục sinh viên các trường đại học trở thành công dân toàn cầu trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

2. SỰ CẦN THIẾT VÀ VAI TRÒ CỦA VỐN XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trong sự phát triển của nhân loại nói chung và các cộng đồng, các quốc gia nói riêng có sự tồn tại, tích lũy và phát triển của các loại hình vốn khác nhau, trong đó, vốn xã hội luôn luôn tồn tại và đóng một vai trò hết sức quan trọng bên cạnh vốn tư bản, vốn kinh tế - là những nguồn vốn thường được quan tâm trong cách hiểu thông thường. Trong thực tiễn phát triển, các nhà khoa học đã phát hiện và chứng minh được sự tồn tại và tầm quan trọng của vốn xã hội. Người ta bắt đầu quan tâm đến khái niệm vốn xã hội khi lý giải hiện tượng hai cộng đồng dân cư có tài sản (vốn tư bản), các nguồn lực (vốn con người, vốn công nghệ,...) và môi trường (vốn tài nguyên) tương đương nhau nhưng một bên phát triển một bên thì suy tàn. Từ đó, nhân loại đúc rút và tiến hành làm hoàn thiện khái niệm vốn xã hội, những nội dung liên quan và mối tương quan với các nguồn vốn khác [12, 80-81].

Có thể nói, vốn xã hội có vai trò như chất keo kết dính các nguồn vốn khác lại và cũng là một hệ số để tăng hiệu quả tổng hợp của các nguồn vốn đó [13, 73]. Ngược lại, trình độ phát triển của các loại hình vốn khác có vai trò tạo môi trường để vốn xã hội tồn tại và phát triển. Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ và toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng, khi mà các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các cộng đồng, các quốc gia ngày càng trở nên đan xen, phức tạp, thì hiển nhiên, vai trò và tầm quan trọng của vốn xã hội ngày càng tăng và trở nên quan trọng hơn bao giờ hết [16]. Vốn xã hội ngày càng có vai trò quan trọng trong sự phát triển, đặc biệt là ở khả năng vừa đảm bảo tính ổn định vừa có thể tạo ra tính đột phá. Chính vì vậy, việc nhận thức được sự tồn tại, hiểu rõ được quy luật phát triển và phương thức sử dụng và phát huy một cách hiệu quả vốn xã hội trở thành một yêu cầu bức thiết đối với mọi quốc gia và đối với toàn thể nhân loại. Rõ ràng, vốn xã hội là một tồn tại tất yếu, sự phát triển của vốn xã hội là một quy luật và phương pháp phát triển tất yếu của nhân loại.

Những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt nam, như yêu nước, đoàn kết, dũng cảm, thông minh, cần cù trong lao động, có tình thương yêu đối với đồng bào,... Đó là những yếu tố tốt đẹp đã gắn kết dân tộc trong suốt hàng nghìn năm lịch sử, đã bảo đảm cho đất nước ta tồn tại và độc lập qua bao giông bão của lịch sử. Ngày nay, đó cũng là những yếu tố quan trọng để ta có thể nói đến việc xây dựng và phát huy một nguồn “vốn xã hội” nào đó cho sự phát triển đất nước.

Trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đối với sinh viên - tri thức trẻ thì “vốn xã hội” họ cần tích lũy không chỉ là những truyền thống tốt đẹp của dân tộc mà còn phải có các kỹ năng mềm, khả năng kết nối trong thời đại công nghệ số, năng lực ngoại ngữ và cả những yêu cầu để trở thành công dân toàn cầu [1]. Theo đó, có thể khẳng định vai trò của vốn xã hội đối với sinh viên thông qua việc nhận diện, đánh giá về những lợi thế của sinh viên “giàu” vốn xã hội và những hạn chế khi thiếu nguồn vốn này.

Rõ ràng, sinh viên giàu vốn xã hội có rất nhiều lợi thế trong quá trình học tập, lĩnh hội tri thức, thực tập nhận thức, thực tập chuyên ngành, rèn luyện kỹ năng và phát triển toàn diện bản thân trong quá trình tham gia giáo dục đại học.

Trước hết, sinh viên “giàu” vốn xã hội tức là có những phẩm chất tốt, có kỹ năng, có năng lực ngoại ngữ, có các mối quan hệ xã hội tích cực và bền chặt... sẽ hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập, rèn luyện mà cụ thể là chương trình đào tạo đã chọn lựa, tích cực, tự tin trong hoạt động chuyên môn của mình. Sinh viên giàu vốn xã hội sẽ *nhận thức rõ* mối quan hệ giữa việc thực nhiệm vụ học tập với định hướng tương lai nghề nghiệp của mình, sinh viên chủ động đi sâu tìm hiểu những môn học, những chuyên ngành khoa học cụ thể để nắm được nội dung, phương pháp, quy luật của các môn khoa học khác nhau với mục đích trở thành nắm vững chuyên ngành mình học (sự phù hợp với năng lực bản thân, sự thích ứng với nhu cầu xã hội, khả năng có việc làm và thu nhập trong tương lai, khả năng phát triển năng lực nghề nghiệp- trở thành chuyên gia... ở những lĩnh vực mình theo học). Nét đặc trưng trong hoạt động nhận thức là có thể hoạt động trí tuệ tập trung, tư duy độc lập với nhiều thao tác như phân tích, tổng hợp, khái quát hoá, trừu tượng hoá...

Sinh viên giàu vốn xã hội có lợi thế trong hoạt động nhận thức, có động lực rõ ràng và nâng cao ưu thế trong việc thể hiện năng lực trí tuệ như tính nhạy bén, khả năng giải thích và gán ý nghĩa cho những ấn tượng của cảm tính nhờ vào kinh nghiệm đã có và những tri thức khoa học tiếp thu trong quá trình học đại học. Trong quá trình học ở trường đại học, việc giàu vốn xã hội giúp sinh viên tự ý thức xác định và xây dựng tương lai của họ. Những sinh viên có kế hoạch lâu dài trong cuộc sống thường biểu hiện tích cực tự nhận thức đến hoạt động thực tiễn. Những sinh viên có kết quả học tập cao thường chủ động hơn trong việc tự giáo dục, giao tiếp hướng vào bạn bè, hướng vào các nguyên tắc hoạt động, tìm tòi những tri thức mới, tích cực hoạt động nhận thức; ngược lại, những sinh viên có kết quả học tập thấp thường tự đánh giá không chính xác (tự cao hoặc tự ti) về bản thân, bị động trong việc tự giáo dục.

Thứ hai, vốn xã hội góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động nhóm. Làm việc nhóm (team work) là một hoạt động không còn xa lạ với học sinh, sinh viên hiện nay. Làm việc nhóm, học tập theo nhóm hiểu một cách đơn giản là tập hợp nhiều người làm việc cùng nhau hoặc làm việc dưới sự chỉ đạo của một quản lý; là một tập hợp những cá nhân có các kỹ năng bổ sung cho nhau và cùng cam kết chịu trách nhiệm thực hiện một mục tiêu chung. Một nhóm có thể hình thành theo nhiều cách khác nhau: nhóm bạn học tập hình thành do sự chỉ định của thầy cô, nhóm cũng có thể hình thành do sinh viên tự chọn. Các thành viên trong nhóm cần có sự tương tác với nhau và với trưởng nhóm để đạt được mục tiêu chung. Các thành viên trong nhóm cũng phải có sự phụ thuộc vào thông tin của nhau để thực hiện phần việc của mình.

Đặc biệt khi lên Đại học, hình thức làm việc theo nhóm càng phổ biến hơn với những bài thảo luận, thuyết trình, bài tập lớn... Tùy theo yêu cầu mà sinh viên có thể hình thành nhóm chính thức (nhóm có tổ chức ổn định, có chức năng nhiệm vụ rõ ràng, thường tập hợp những người cùng chung chuyên môn hoặc có chuyên môn gần gũi nhau, tồn tại trong thời gian dài như sinh viên học cùng lớp, cùng chuyên ngành tự nguyện lập các nhóm này) hoặc nhóm không chính thức (thường được hình thành theo những yêu cầu nhiệm vụ đột xuất, giải quyết nhanh một hoặc một số vấn đề trong thời gian ngắn ở nhiều lĩnh vực khác nhau). Dù là nhóm không chính thức hay chính thức thì bao giờ các bạn cũng phải trải qua giai đoạn hình thành, sau đó bắt đầu cùng nhau phân công thực hiện, kiểm soát, quản lý công việc chung. Các thành viên thường cảm thấy thiếu kiên nhẫn với những phần việc, những cá nhân chưa hoàn thành công việc, nên dễ dẫn đến tranh cãi và thậm chí có thể mất tập trung.

Vốn xã hội cho phép sinh viên giải quyết các vấn đề tập thể dễ dàng hơn, mọi người biết dừng lại lắng nghe và hướng tới mục tiêu chung, biết chia sẻ để cùng có lợi khi họ hợp tác với nhau để giải quyết phần việc của mình. Các thành viên sẽ mất rất ít thời gian để hiểu và thích nghi được với điểm mạnh và yếu của từng người. Mọi người cởi mở và tin tưởng nhau hơn, rất nhiều ý kiến hay được nêu ra thảo luận, mọi người linh hoạt sử dụng quyết định của mình, nhiều việc được hoàn thiện và sự gắn bó giữa các thành viên trong nhóm là rất cao. Qua đó, tạo thành sự tin tưởng. Và một khi tin tưởng thì các mối quan hệ xã hội và các buổi làm việc nhóm sẽ đạt hiệu quả đồng thời ít tốn thời gian hơn. Có vốn xã hội, biết cách ứng xử đúng mực giúp sinh viên không nê nang các mối quan hệ, không đùn đẩy trách nhiệm cho người khác hoặc lơ là công việc của nhóm. Họ hiểu và tôn trọng tập thể, đóng góp cho tập thể. Phương pháp học tập hiện đại, tích cực luôn gắn với yêu cầu là việc nhóm hiệu quả

Thứ ba, giàu vốn xã hội giúp sinh viên học tập và rèn luyện được nhiều kỹ năng mềm, kỹ năng sống. Biến các kỹ năng ấy trở thành vốn của mình. Cứ như vậy, tạo tiền đề để sinh viên phát triển toàn diện cá nhân trong môi trường đại học. Để rèn luyện kỹ năng, cách duy nhất là tiến hành thực hành. Và các phương pháp hiệu quả nhất đó là thảo luận, phân tích trường hợp điển hình, giải quyết tình huống, đóng vai, chơi trò chơi, bày tỏ ý kiến... đòi hỏi sinh viên phải tương tác với nhau và tương tác với xã hội. Sinh viên giàu vốn xã hội

sẽ biết cách lắng nghe, chất vấn, thuyết phục, biết tôn trọng mọi người, biết trợ giúp và chung sức giải quyết vấn đề, chia sẻ cùng nhau trong học tập và cuộc sống tự lập. Từ đó, các bạn sẽ càng tự tin hơn và có niềm tin vào những điều tích cực của cuộc sống.

Thứ tư, vốn xã hội nhiều sẽ giúp sinh viên nâng cao cơ hội tìm kiếm việc làm. Hầu hết các bạn sinh viên cũng đã từng phải suy nghĩ, cân nhắc xem có nên đi làm thêm khi còn đang học đại học hay không? Bởi đi làm thêm lúc đó đối với nhiều bạn sinh viên không chỉ vì yếu tố kinh tế mà còn rất nhiều các yếu tố khác tác động đến. Khi sinh viên đi làm thêm sẽ có thêm một khoản thu nhập hàng tháng và có đủ khả năng chi tiêu cho bản thân, hạn chế phải xin sự trợ giúp từ gia đình. Đi làm thêm sẽ có cơ hội mở rộng các mối quan hệ. Bạn quen càng nhiều người liên quan đến công việc làm thêm thì càng có nhiều cơ hội để có một công việc tốt trong tương lai. Đi làm thêm sẽ giúp sinh viên tự lập, tự rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian một cách hiệu quả sao cho có thể hoàn thành việc học tập ở trường cũng như việc làm thêm. Họ sẽ trở nên bận rộn hơn nhưng qua đó sẽ học được cách trân trọng thời gian. Đi làm thêm rèn luyện sự năng động cho bản thân, tự rèn luyện cho mình sự chủ động cần thiết để có thể cùng một lúc làm nhiều việc sao cho vẫn đảm bảo được kết quả tốt. Đây cũng là cách giúp sinh viên học cách nhận biết giá trị của đồng tiền, thực sự hiểu được giá trị của đồng tiền. Khi làm thêm bạn sẽ có sự va vấp với thực tế và được trải nghiệm muôn mặt của cuộc sống sẽ giúp sinh viên học hỏi được nhiều kinh nghiệm. Đó là vốn quý mà việc làm thêm mang lại.

Đĩ nhiên, sinh viên vừa đi học vừa đi làm cũng có những mặt hạn chế nhưng rõ ràng trên thực tế nhu cầu và lợi ích mà việc làm thêm mang lại cho sinh viên cao hơn những khó khăn, hạn chế ấy. Có một thực trạng là nhiều sinh viên tìm được công việc của mình thông qua các quan hệ xã hội chứ không chỉ thông qua các kênh chính thức, những phương tiện truyền thông đại chúng như ứng tuyển trực tiếp, thông qua văn phòng hay qua các thông báo tuyển dụng. Do đó, vốn xã hội nhiều, có kỹ năng tiếp cận nhiều kênh thông tin, có nhiều mối quan hệ xã hội thì tỉ lệ có việc làm cao hơn. Cho phép người tìm kiếm việc làm tập hợp những thông tin tốt hơn về tính khả dụng, đặc điểm của công việc và thông tin về thị trường lao động có thể được tạo ra tốt hơn và dễ dàng có được mạng lưới xã hội kiểu hỗn hợp. Mạng lưới xã hội kiểu hỗn hợp là sự kết hợp mô hình kiểu truyền thống đặc trưng bởi các mối quan hệ gia đình và người thân quen với mô hình kiểu hiện đại đặc trưng bởi mối quan hệ chức năng của cá nhân với các cơ quan, tổ chức và thiết chế chính thức. Sinh viên có ý thức trong việc phát triển vốn người tức là học tập để có tri thức, năng lực chuyên môn nghề nghiệp đồng thời phát triển vốn xã hội thông qua việc tiếp xúc, trao đổi và hợp tác với những cá nhân có vốn người và vốn xã hội rộng như thầy cô, những người tuyển dụng...

Ngoài ra, sinh viên có vốn xã hội rộng sẽ học hỏi được nhiều kiến thức từ nhiều nguồn thông tin khác nhau, hay chia sẻ những thông tin có lợi cho nhiều bạn sinh viên khác, góp phần tạo một môi trường học tập hiệu quả, đoàn kết. Vốn xã hội góp phần hoàn thiện bản thân mỗi cá nhân, khi các bạn sinh viên thiếu các liên hệ với nhau, họ sẽ không thể kiểm tra sự đúng đắn của quan điểm của họ, do đó họ dễ có xu hướng bị lung lay bởi những lúc thiếu bình tĩnh.

Vốn xã hội đối với một sinh viên có thể đơn giản là các mối quan hệ xã hội mà sinh viên đó có, được xây dựng trên sự tin tưởng và có tính cố kết chặt chẽ. Một người nói rằng danh sách bạn bè của mình có hơn 100 người, nhưng có khi cả năm không nói chuyện với nhau thì đó không phải là những mối quan hệ bền vững. Mặt khác, một người có ít hơn 100 bạn, nhưng lại thường xuyên nói chuyện, hỏi thăm, trao đổi thư từ, gặp gỡ những người này thì rõ ràng là vốn xã hội mà người này có lớn hơn nhiều. Giàu vốn xã hội hay nói cách khác là giàu các mối quan hệ xã hội dựa trên sự tin tưởng, tích cực và bền chặt là có ý nghĩa quan trọng trong các hoạt động của sinh viên, giúp sinh viên tin tưởng, siêng năng hơn trong học tập, hạnh phúc và thành công hơn trong cuộc sống. Từ đó, giúp cho sinh viên có được sự tự tin vào bản thân, ngày càng có tinh thần cầu tiến và tích cực học tập, hoạt động rèn luyện hiệu quả hơn.

Trong khi đó, thiếu vốn xã hội sinh viên có tâm lý ỷ lại và thiếu sự đột phá. Rõ ràng trong bối cảnh toàn cầu hóa, sinh viên hoàn toàn có thể chủ động tìm kiếm những phương pháp học tập mới cũng như những cơ hội cho riêng mình thông qua các mối quan hệ xã hội. Thay vào đó, các bạn đòi hỏi quá nhiều từ phía nhà trường, phía các giảng viên, đoàn thể mà chưa thật sự dấn thân vào để tìm hiểu những ý tưởng đột phá riêng. Thực tế, hầu hết các bạn sinh viên đều bày tỏ bức xúc việc này, không hài lòng việc kia trên mạng xã hội, thế nhưng lại không có nhiều sinh viên sử dụng công cụ này cho việc học tập và trao đổi thông tin hiệu quả. Sinh viên có thể kết bạn với nhiều sinh viên các trường khác để trao đổi phương pháp học tập hay những thông tin hữu ích. Trong cuộc cách mạng công nghệ ngày nay, việc sử dụng mạng internet và các

phần mềm để học tập, làm việc và tự đi trải nghiệm và khám phá mới tạo ra giá trị bản thân là yêu cầu phổ biến. Việc giới hạn vốn xã hội, bảo thủ sẽ cản trở sinh viên thích nghi với phương pháp mới.

Thiếu vốn xã hội, sinh viên thiếu tinh thần kỷ luật và ý thức gắn kết cộng đồng, vẫn còn chủ quan vào bản thân mình và tự coi phương thức học tập cá nhân là hiệu quả. Đa phần sinh viên thiếu vốn xã hội cũng đồng thời thiếu tinh thần học hỏi, chưa thực sự cầu thị, chưa biết lượng sức mình, thiếu khiêm tốn. Sinh viên thiếu vốn xã hội còn có xu hướng đưa ra nhiều dự định thiếu cơ sở thực tế, đôi khi cứ ngỡ việc gì mình cũng có thể làm được. Nhiều người khi thấy bạn mình làm được việc này việc kia cũng xem thường việc đó mình không làm chứ nếu làm cũng làm được. Điều này làm cản trở sự tiến bộ của sinh viên. Thực ra nói và làm khác nhau, để bắt tay vào làm việc gì đó đạt thành công lại càng không dễ. Hệ quả là khi thất bại lại nhanh chóng nản lòng, nản chí.

Ngoài ra, sinh viên thiếu vốn xã hội thường không quý trọng và tiết kiệm thời gian. Sinh viên đến lúc thi mới học, bài đến hạn mới làm, làm việc thiếu kế hoạch, khi có sự biến động xuất là hoàn thành các bài tập, bài thi qua loa, chất lượng không cao.

Bên cạnh đó, thiếu vốn xã hội, sinh viên dễ có tâm lý hưởng thụ, không chịu đọc sách, không chịu đi thư viện mà thích ngồi cà phê hay tụ tập ăn uống... sinh viên gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình tìm kiếm việc làm, thực trạng sinh viên hiện nay thiếu những kỹ năng mềm, không đáp ứng được nhu cầu cạnh tranh của xã hội. Trong bối cảnh cạnh tranh về nguồn lực lao động giữa các trường trong khu vực thì việc sở hữu những kỹ năng cơ bản và phát huy tính chủ động sẽ là lợi thế để hội nhập và phát triển. Những sinh viên chưa giàu vốn xã hội gặp nhiều khó khăn trong học tập, vướng phải những hạn chế cố hữu khi tiếp xúc với người khác. Việc thiếu vốn xã hội còn khiến sinh viên thiếu tự tin khi thuyết trình báo cáo, trước tập thể lớp, khó khăn trong việc đưa ra các luận chứng, luận điểm để bảo vệ ý kiến bản thân. Trong tranh luận dễ bị cảm xúc dẫn dắt... hoặc sinh viên hạn chế kỹ năng gửi email, cách xưng hô với người khác qua thư từ điện tử. Thực tế nhiều giảng viên đã không khỏi “choáng váng” vì nhận một bức thư điện tử trắng trơn không lời chào hỏi, không có phần giới thiệu bản thân cũng như cách trình bày một bức thư cụ thể mà chỉ có duy nhất tệp tin đính kèm và địa chỉ người gửi. Hay trong kỹ năng viết cũng vậy, thực tế nhiều đơn vị tuyển dụng cho biết hầu hết sinh viên gửi một bức thư hoặc gọi điện thoại đến đơn vị mà nội dung không tường minh, viết sai chính tả, cấu trúc ngữ pháp khiến các đơn vị tuyển dụng “trừ điểm” khi đưa ra quyết định tuyển dụng. Từ đó, nhà tuyển dụng cũng có thể đánh giá thái độ sau này của ứng viên. Với đa số các nhà tuyển dụng giao tiếp dù thể hiện ở hình thức nào, ngôn ngữ hay hình thể, ngôn ngữ nói hay ngôn ngữ viết đều quan trọng nhất đối với một ứng cử viên, đặc biệt là sinh viên xin việc.

Rõ ràng trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, không phải khi mà kỹ thuật, sự đòi hỏi chuyên môn lên ngôi thì vốn xã hội trở thành yêu cầu thứ yếu mà trái lại, cùng với sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp, vốn xã hội cũng cần được bồi dưỡng nhiều hơn, nâng cao vốn xã hội cho thế hệ kế cận càng trở thành yêu cầu cấp bách và ở mức độ cao hơn.

3. MỘT VÀI GIẢI PHÁP NÂNG CAO VỐN XÃ HỘI CHO SINH VIÊN TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Vốn xã hội nhiều hay còn thiếu đều ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục đại học, đến chuẩn đầu ra ở các đơn vị đào tạo nhân lực. Vì thế, xây dựng vốn xã hội rất quan trọng trong thành công của mỗi cá nhân cũng như một xã hội nói chung. Lẽ dĩ nhiên, để có được những tri thức về xã hội, những trải nghiệm sống động trong cộng đồng xã hội, những mối quan hệ xã hội tích cực, ổn định, mạng lưới xã hội rộng,... bản thân mỗi sinh viên cần tự nhận thức và được tạo điều kiện nhận thức về vốn xã hội và vai trò của nó đối với cuộc sống mà trước hết là hoạt động học tập của mình. Ở đây, nghiên cứu đã đưa ra một số giải pháp mang tính định hướng nhằm nâng cao vốn xã hội cho sinh viên. Theo đó, để nâng cao vốn xã hội cho sinh viên trong giáo dục đại học hiện nay thì về phía đơn vị đào tạo (các trường cao đẳng, đại học, viện, học viện... mà sau đây gọi chung là Nhà trường) và giảng viên cần lưu ý:

- Nhà trường – nơi đào tạo sinh viên cần quán triệt tầm quan trọng, sự cần thiết và một khái niệm phù hợp về vốn xã hội cho sự phát triển của đất nước, cho đơn vị mình. Những nhận thức về vốn xã hội phải dựa trên những mẫu số chung và được hoạch định trong chiến lược phát triển của Nhà trường. Điều này có thể, được cụ thể hóa trong việc xây dựng các ngành học, các chuẩn đầu ra để tạo nên một nguồn vốn xã hội phù hợp với Việt Nam và những giá trị xã hội có thể tương thích với thế giới, chủ động đóng góp vào sự phát triển chung của thế giới, của nhân loại. Việc học hỏi kinh nghiệm từ các trường đại học và các nền giáo dục phát triển trên thế giới là rất cần thiết trong quá trình hội nhập và phát triển

- Phát huy vốn xã hội trong công tác đào tạo sinh viên dựa trên cơ sở về niềm tin, giá trị chuẩn mực, sự liên kết chặt chẽ giữa sinh viên, gia đình, nhà trường và xã hội. Trong quá trình đào tạo phải chú ý đến tính độc lập tương đối của sinh viên. Phải hướng đến sự năng động hóa mối quan hệ, liên kết và mạng lưới xã hội. Thực sự coi đó như là môi trường để phát huy tính tích cực, chủ động của sinh viên. Đồng thời, phát huy dân chủ để làm giàu vốn xã hội cho bản thân mỗi sinh viên. Thực hiện hiệu quả việc đổi mới phương pháp giảng dạy, thực sự lấy người học làm trung tâm trong suốt quá trình đào tạo, đổi mới và đa dạng hóa các phương pháp đánh giá kết quả môn học. Hướng tới việc tôn trọng sự khác biệt trong giáo dục đại học.

- Nhà trường đào tạo gắn với thực tế, chứ không thể dựa trên kiến thức hàn lâm nhằm giúp sinh viên ra trường có thể làm việc được. Đồng thời, việc dạy các kiến thức có sẵn cần phải cập nhật thêm những sự kiện thời sự xảy ra hiện nay cũng như định hướng quan điểm đúng đắn cho sinh viên [14]. Nghiên cứu giải pháp xây dựng mối liên hệ, hợp tác bền vững giữa nhà trường và doanh nghiệp như một phương án tối ưu, đạt được nhiều sự đồng tình và mang lại nhiều lợi ích thiết thực, lâu dài từ cả hai phía (nhà trường và doanh nghiệp) trong việc đào tạo, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực là giải pháp trực tiếp và lâu dài đối với yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực. Nhà trường chủ động và thực hiện hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực đào tạo chuyên môn và chuyên giao công nghệ hiện đại. Tranh thủ sự hỗ trợ đào tạo chuyên sâu ngắn hạn, dài hạn tại các nước phát triển. Việc Nhà trường tạo điều kiện tìm công việc làm thêm, tăng cường thực hành, giao tiếp xã hội cho người học chính là cánh cửa làm giàu vốn xã hội cho sinh viên. Sinh viên làm thêm không còn là điều mới mẻ ở Việt nam, song nếu việc làm thêm phù hợp với chuyên ngành và có vai trò tổ chức của Nhà trường thì điều đó không chỉ là góp phần cải thiện chất lượng về kinh tế cho gia đình mà hơn nữa, nó còn giúp cho sinh viên trau dồi thêm kỹ năng sống, học hỏi tích lũy được nhiều bài học kinh nghiệm hơn, có điều kiện áp dụng những kiến thức đang được học tại nhà trường vào thực tiễn công việc, giúp sinh viên có sự định hướng nghề nghiệp đúng đắn, hình thành tư duy chủ động trong việc giải quyết vấn đề, áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. ... Đây có thể sẽ là hành trang và là nền tảng quý giá để sinh viên không bị ngỡ ngàng khi bước vào những môi trường làm việc chuyên nghiệp hơn sau khi ra trường.

- Nhà trường tạo môi trường có nhiều hoạt động để sinh viên tham gia thường xuyên và liên tục phát triển vốn xã hội của mình, tăng cường các kỹ năng mềm thông qua giao tiếp xã hội như: Các hoạt động cộng đồng, những hoạt động của tổ chức Đoàn Hội, Thông qua đó giáo dục sinh viên đối với người thân, thầy cô, bạn bè phải tôn trọng, yêu mến thật lòng, trung thực; giúp đỡ mọi người, bạn bè mọi lúc mọi nơi nếu có thể và giúp đỡ một cách chân thành; biết rộng lượng, khoan dung cho người có lỗi; biết lắng nghe và tiếp thu góp ý của người thân, thầy cô, bạn bè; thường xuyên tham gia tích cực các buổi họp lớp, họp nhóm, các hoạt động ngoại khóa để rèn luyện kỹ năng mềm.

- Internet và mạng xã hội cung cấp cho người sử dụng rất nhiều ứng dụng thông minh để hỗ trợ tối đa việc thiết lập các quan hệ xã hội. Nhưng để tạo dựng và phát triển vốn xã hội, yêu cầu quan trọng là ý thức nuôi dưỡng, phát triển các mối quan hệ và niềm tin từ mạng xã hội như những mối quan hệ xã hội và uy tín thực ngoài đời. Khi cá nhân có thái độ, ứng xử, cao hơn là quan điểm, sự nhìn nhận phù hợp những giá trị văn hóa và chuẩn mực xã hội thì vốn xã hội của họ sẽ cao hơn, dẫn đến hợp tác cao hơn, từ đó đóng góp nhiều và có lợi ích hơn cho cộng đồng. Mạng xã hội đúng nghĩa không chỉ có độ bao phủ rộng mà những mối liên kết tạo nên mạng ấy phải bền chặt. Việc chuyển hóa quan hệ trên mạng xã hội thành vốn xã hội để có thể sử dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống, thực chất là tạo dựng niềm tin từ thái độ và hành xử đối với xã hội thật mà chúng ta đang sống. Vì vậy, để nâng cao vốn xã hội cho sinh viên ở đây, chương trình đào tạo và các trường cần chú ý đào tạo các kỹ năng mềm cho người học. Trang bị cho sinh viên biết cách ứng xử thông minh, phù hợp trên mạng xã hội để Internet và mạng xã hội trở thành công cụ tăng thêm vốn xã hội cho mình.

- Đối với giảng viên, người trực tiếp trao truyền kiến thức cho sinh viên có ảnh hưởng lớn đến việc nâng cao vốn xã hội cho các em. Do vậy, yêu cầu về người thầy giáo có cái “tâm”, “tài” và “đức” trong nghề dạy học của mình sẽ có sức cảm hóa lớn đối với sinh viên trong việc làm giàu vốn xã hội. Người thầy có uy tín là người được học sinh thừa nhận, có nhiều phẩm chất và năng lực tốt đẹp, họ được các học trò kính trọng là có ảnh hưởng đến vốn xã hội của người học. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, người giảng viên phải ý thức rằng mình là một tấm gương cho sinh viên soi vào, để các em trở nên tốt hơn; cả về mặt kiến thức hay cách ứng xử trong cuộc sống hằng ngày. Trong chiến lược phát triển của mình, các đơn vị đào tạo nhân lực hiện nay đều rất quan tâm chú trọng đến đào tạo, bồi dưỡng, thu hút những giảng viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao. Đồng thời, Nhà trường tạo điều kiện để giảng viên có nhiều cơ hội tham gia tự bồi dưỡng chuyên

môn nghiệp vụ, tham gia vào quá trình đào tạo sinh viên với tinh thần “đầy trách nhiệm và niềm vinh quang”. Khi người giảng viên bằng cái “tâm”, “tài” và “đức” của mình tăng cường sức hấp dẫn sinh viên bằng tài năng, năng lực chuyên môn và năng lực sư phạm của người giáo dục, cảm hóa sinh viên bằng tình cảm, lối sống đạo đức trong sáng, cao thượng và tinh thần trách nhiệm tận tâm với nghề thì nguyên tắc: “Dùng nhân cách để giáo dục nhân cách” sẽ là một câu trả lời cho nhiều vấn đề đặt ra về nâng cao vốn xã hội cho người học trong giai đoạn hiện nay. Điều này, đúng như nhà giáo dục K.D. Usinxki [15, 63-64] đã khẳng định: “Không có nhân cách (của người thầy) thì không có giáo dục chân chính, không thể tiến hành hình thành tính cách học sinh. Chỉ có nhân cách mới tác động đến sự phát triển và xác lập nhân cách, chỉ có tính cách mới hình thành tính cách”.

4. KẾT LUẬN

Vốn xã hội thể hiện vai trò trên những đặc điểm, khía cạnh, phương diện khác nhau trong quá trình học tập của sinh viên. Phần lớn sinh viên nhận thức được vai trò của vốn xã hội đối với cuộc sống, công việc của mình. Nhiệm vụ quan trọng của các cơ sở giáo dục đại học hiện nay là phải quyết tâm nâng cao chất lượng giáo dục, tiến gần đến chuẩn chất lượng của các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới [14]. Để thực hiện nhiệm vụ trên, ngoài vốn tài chính, vốn vật chất, vốn con người thì công tác nâng cao vốn xã hội cho sinh viên trong giáo dục đại học cần phải được quan tâm và phát triển đúng mức, đó cũng chính là giải pháp thiết thực góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay. ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 29-NQ/TW, khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
2. Bourdieu, P. (1984). *Questions de sociologie*. Paris: Ed. Minuit.
3. Bourdieu, P. (1986). The form of capital. In J.G. Richardson (Ed), *Handbook of theory and research for the sociology of Education* (Pp.241-258). New York: Greenwood.
4. Coleman, J. (1990). *Foundations of Social Theory*. Cambridge (Massachusetts): Harvard University Press.
5. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia (2017), Cách mạng công nghiệp 4.0 – Cơ hội và thách thức, *Tạp chí Tài chính*, Số 6/2017 (Kỳ 1), tr.6.
6. Trần Hữu Dũng. (2003). "Vốn xã hội và kinh tế", *Tạp chí Thời Đại*, số 8, Tr. 82-102
7. Fukuyama, F. (2002). *Social capital and civil society*. IMF Working paper WP/2000/74.
8. Fukuyama, F. (2000). *Social capital and development: The coming Agenda*. SAIS review, 22(1), 23-38.
9. Hiền Bùi (2001). *Từ điển Giáo dục học*. NXB Từ điển bách khoa.
10. *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê Nin* (2010). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. tr. 99-100.
11. Quốc hội (2012). *Luật Giáo dục Đại học*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
12. Trần Hữu Quang (2006). *Tìm hiểu về khái niệm vốn xã hội*. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 7 (95), tr.74-82.
13. Lê Minh Tiến (2007). *Vốn xã hội và đo lường xã hội*. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 3, tr.72-77.
14. Hoàng Thị Tuyết (2013). *Phát triển chương trình đại học theo cách tiếp cận năng lực – Xu thế và nhu cầu*, *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, số 9, tr.39-51.
15. Usinxki, K.D. (1983). *Tuyển tập*, Nxb Giáo dục, Tập 2.
16. Đoàn Khắc Xuyên (6/7/2006), *Vốn xã hội của Việt Nam nhìn từ thực tế hôm nay*. Thời báo Kinh tế Sài gòn, tr.12-13

Ngày nhận bài: 23/03/2021

Ngày chấp nhận đăng: 01/07/2021